

## VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT Ở LÀNG XÃ VEN BIỂN PHÍA NAM THỪA THIÊN HUẾ QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ

**Mai Văn Đuọc**

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: maiduochusc@gmail.com

Ngày nhận bài: 30/11/2022; ngày hoàn thành phần biên: 22/12/2022; ngày duyệt đăng: 22/12/2022

### TÓM TẮT

Địa bạ là loại sổ ghi chép, thống kê ruộng đất của các làng xã dưới thời phong kiến. Địa bạ của một làng không chỉ phản ánh nhiều thông tin về ruộng đất của làng đó mà còn cho thấy quy mô, cơ cấu kinh tế của nó. Bài viết này dựa trên nguồn tư liệu địa bạ được lưu trữ ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I và tại các làng xã để phản ánh vấn đề ruộng đất ở các làng xã ven biển phía Nam Thừa Thiên Huế.

**Từ khóa:** Ruộng đất, làng xã, địa bạ.

### 1. MỞ ĐẦU

Ruộng đất là nền tảng của xã hội, nhất là xã hội phong kiến. Vì ruộng đất chính là tư liệu sản xuất chủ đạo của nền kinh tế trong thời kỳ này. Do đó, nghiên cứu vấn đề ruộng đất được coi là việc làm quan trọng trong bối cảnh xã hội nông nghiệp Việt Nam.

Vấn đề quản lý ruộng đất rất được các triều đại phong kiến Việt Nam chú trọng. Một trong những biểu hiện quan trọng nhất là chính quyền cho lập địa bạ để quản lý ruộng đất. Địa bạ là loại sổ ghi chép, thống kê ruộng đất của các làng xã dưới thời phong kiến. Địa bạ của một làng không chỉ phản ánh nhiều thông tin về ruộng đất của làng đó mà còn cho thấy quy mô, cơ cấu kinh tế của nó.

Nghiên cứu về địa bạ Thừa Thiên Huế nổi bật nhất có lẽ là cuốn *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn Thừa Thiên* của tác giả Nguyễn Đình Đầu do Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 1997. Tác giả đã khá thành công khi làm rõ được nhiều vấn đề liên quan đến diện tích ruộng đất, cơ cấu sử dụng ruộng đất... dưới triều Nguyễn ở phủ Thừa Thiên qua khai thác tư liệu địa bạ.

Các làng xã ven biển phía Nam Thừa Thiên Huế có những đặc điểm chung của làng xã Thừa Thiên Huế, nhưng cũng có những đặc điểm riêng biệt. Vấn đề quản lý

ruộng đất ở đây trong thời phong kiến cũng không nằm ngoài quy luật đó. Bài viết này, thông qua khảo sát tư liệu địa bạ ở các làng xã ven biển phía Nam Thừa Thiên Huế xin được góp thêm một vài nhận định ngõ hầu làm sáng tỏ thêm các vấn đề liên quan đến ruộng đất ở địa bàn này. Từ đó, có thêm góc nhìn đối với vấn đề ruộng đất ở Thừa Thiên Huế.

## **2. VÀI NÉT VỀ LÀNG XÃ VEN BIỂN PHÍA NAM THỪA THIÊN HUẾ**

Thừa Thiên Huế có bờ biển dài 120km. Các làng xã ven biển phía Nam Thừa Thiên Huế thuộc thành phố Huế và hai huyện Phú Vang - Phú Lộc, tính từ cửa biển Thuận An đến núi Hải Vân. Trong phạm vi bài viết này, làng xã ven biển chúng tôi giới hạn chỉ những đơn vị làng xã trước năm 1945 có giáp biển. Như vậy, tương ứng với 26 làng từ làng Thai Dương Hạ (phường Thuận An, thành phố Huế) đến làng An Cư Đông và An Cư Tây (thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc).

Nếu như các làng xã ở Thừa Thiên Huế được hình thành từ sau sự kiện năm 1306<sup>1</sup> và khai phá lập làng nhiều nhất dưới thời Lê Sơ, thì làng xã ven biển phía Nam Thừa Thiên Huế được hình thành muộn hơn. Làng đầu tiên được thành lập trên vùng đất ven biển này là Hoà Duân vào khoảng đầu thế kỷ XV. Phải đến sau chiến dịch bình định Đồ Bàn của vua Lê Thánh Tông năm 1471 thắng lợi mới có thêm 4 làng được thành lập. Như vậy, lúc này bức tranh làng xã khá thưa thớt, trong suốt khoảng 150 năm chỉ hình thành được 5 làng, gồm: Hoà Duân, Cự Lại, Kế Sung, Đông Dương và Thai Dương. Vì lẽ đó mà việc khẩn hoang đất đai chưa mấy hiệu quả bởi nguồn nhân lực khá mỏng. Nhìn chung, so với vùng đồng bằng thì làng xã ở đây khá thưa thớt vì vùng ven biển không có nhiều thuận lợi cho phát triển nông nghiệp như ở đồng bằng, cửa biển lại nhiều biến động nên một số cư dân đến rồi lưu tán (trường hợp làng Hoà Duân).

Từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII, bối cảnh lịch sử có nhiều biến chuyển. Chính quyền của chúa Nguyễn được hình thành ở Đàng Trong, chiến tranh Trịnh - Nguyễn nổ ra, tình hình Đàng Ngoài suy thoái, khủng hoảng, mất mùa, đói kém, khởi nghĩa nổ ra... Do đó, nhiều lớp cư dân đã rời vùng đất phía Bắc vào tìm kiếm cuộc sống mới ở Đàng Trong, một bộ phận trong số đó đến vùng ven biển phía Nam Thừa Thiên Huế, bổ sung nguồn nhân lực cho công cuộc khai phá hình thành và phát triển làng xã ở đây. Đây là giai đoạn nhiều làng xã ven biển phía Nam Thừa Thiên Huế được hình thành, 19 làng trên tổng số 26 làng. Việc hình thành đó đã tạo nên diện mạo mới cho vùng đất ven biển vốn khô cằn này. Theo thời gian hình thành, trong số

---

<sup>1</sup> Năm 1306, để cầu hôn công chúa Huyền Trân, vua Champa là Chế Mân đem đất hai châu Ô, châu Lý (tương ứng với vùng đất phía Nam Quảng Trị đến phía Bắc sông Thu Bồn, Quảng Nam) làm lễ vật dẫn cưới, trao cho Đại Việt.

19 làng xã đó có thể chia thành hai nhóm. Một nhóm hình thành vào đầu thời chúa Nguyễn, từ giữa thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVII, như An Dương, Phương Diên, Diên Lộc, Mai Vĩnh, Tân Sa, Khánh Mỹ, Kế Võ, Xuân Thiên, Hà Thanh, An Bằng, Mỹ Lợi, Mỹ Á, Phú An. Một nhóm được hình thành muộn hơn, từ cuối thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII đó là Cổ Dù, Cảnh Dương, Đông An, Bình An, Phú Hải, An Cư. Từ đó có thể đánh giá rằng, phần lớn các làng xã hình thành ở vùng “tiểu trường sa” từ Thuận An đến Tư Hiền sớm hơn so với các làng xã ở vùng từ cửa Tư Hiền vào Hải Vân. Điều này có thể lý giải là do điều kiện ở vùng đất từ Thuận An - Tư Hiền có phần thuận lợi hơn: ít hẻo lánh hơn vùng Tư Hiền - Hải Vân; vùng Thuận An - Tư Hiền vừa có phá, vừa có biển, mặc dù đất đai ít nhưng ruộng đất vẫn nhiều hơn (vừa có đất ruộng lại có đất trồng cây hoa màu) thuận lợi để phát triển kinh tế tổng hợp; còn vùng Tư Hiền - Hải Vân cận kề núi, bên biển, bên núi (nhiều thú dữ), đất nông nghiệp lại ít; hơn nữa, vùng Thuận An - Tư Hiền có cửa Tư Hiền, Thuận An là những cửa biển lớn, quan yếu, vừa được chính quyền chú trọng, vừa thuận lợi để cư dân định cư.

Các làng được hình thành do các lớp di dân Nam tiến đến từ nhiều vùng miền khác nhau, song chủ đạo vẫn là cư dân vùng Thanh - Nghệ. Những lớp cư dân đó cũng xuất thân từ nhiều tầng lớp khác nhau nhưng điểm đáng chú ý là có nhiều người theo chúa Nguyễn Hoàng, có công với sự nghiệp của chúa nên sau khi lập làng nhiều đời được ân điển của triều đình. Từ đó, một mặt tạo nên những nét đẹp và đa dạng trong văn hóa làng xã Thừa Thiên Huế; mặt khác thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa làng và nước.

Mặc dù đất đai khô cằn, không mấy màu mỡ, nhưng công cuộc khai phá ở vùng này diễn ra nhanh chóng. Phần lớn diện tích đất có khả năng canh tác đã được các lớp cư dân nơi đây khai phá biến thành đất đai trồng trọt. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng có những làng có rất ít đất đai có thể canh tác được như làng An Dương, Phương Diên, Diên Lộc, An Bằng, Bình An. Do đó, quá trình hình thành và phát triển làng xã ở các làng này mang đặc trưng riêng là quá trình tụ cư, lập nghiệp. Do đặc điểm địa lý quy định mà ruộng đất họ khai phá được không nhiều, chủ yếu khai phá đất đai để làm nhà, làm các công trình tín ngưỡng, công trình cộng đồng... Bên cạnh đó vẫn có những làng đã khai phá được rất nhiều ruộng đất như làng Xuân Thiên, Hà Thanh, Kế Võ, Khánh Mỹ, Mai Vĩnh, Tân Sa, Phú An, Phú Hải, An Cư, Mỹ Á.

Đến cuối thế kỷ XVIII, hai làng cuối cùng được thành lập là Mỹ Trang (xã Phú Diên, huyện Phú Vang) và Lập An (thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc). Đây là hai làng được thành lập dưới thời Tây Sơn và có diện tích tương đối nhỏ hơn các làng khác.

### 3. VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ

Qua quá trình khảo sát tư liệu Hán - Nôm tại các làng xã ven biển phía Nam Thừa Thiên Huế, chúng tôi chưa phát hiện được tư liệu địa bạ thời Lê Sơ và thời Mạc. Vì vậy, không thể biết được những làng xã được hình thành trong giai đoạn này có bao nhiêu ruộng đất và là loại ruộng đất gì. Tuy nhiên, qua số lượng cư dân ít ỏi của thời gian này, có thể đoán định rằng số lượng ruộng đất được khai phá không nhiều. Làng có ruộng đất nhiều nhất lúc này có lẽ là Cự Lại, bởi có nhiều cư dân đến khai phá.

Tư liệu địa bạ sớm nhất ở các làng xã ven biển phía Nam Thừa Thiên Huế đến nay ghi nhận được là địa bạ làng Mỹ Lợi<sup>1</sup> và làng An Bằng ghi niên hiệu Cảnh Trị thứ 7 (1669) [8], [2]. Bên cạnh đó, chúng tôi phát hiện địa bạ làng Hà Thanh ghi niên hiệu Thịnh Đức thứ 7 được sao lại vào năm 1811 [4]. Qua tra cứu, chúng tôi nhận thấy không có năm Thịnh Đức thứ 7, niên hiệu Thịnh Đức là của Lê Thần Tông đặt trong 6 năm từ năm 1653 đến năm 1658. Có một hiện tượng nhiều văn bản Hán - Nôm ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn được phát hiện ghi sai niên hiệu. Điều này được lý giải là trong các văn bản, giấy tờ chúa Nguyễn vẫn sử dụng niên hiệu của vua Lê nhưng do sự đối địch, phân chia Đàng Trong - Đàng Ngoài nên có thể việc cập nhật niên hiệu của vua Lê bị chậm trễ. Tuy nhiên, ở trường hợp này chúng tôi cho rằng bản chép lại địa bạ làng Hà Thanh ghi nhầm niên hiệu Cảnh Trị thứ 7 (1669) thành Thịnh Đức thứ 7. Nếu như địa bạ được chép năm Cảnh Trị thứ 7 thì hoàn toàn phù hợp với việc chúa Nguyễn cho quan lại tiến hành đo đạc ruộng đất, lập địa bạ vào năm 1669. Muộn hơn một chút, có địa bạ năm Vĩnh Khánh 3 (1731) của làng Mỹ Lợi [9].

Dưới thời Tây Sơn và triều Nguyễn, vì trải qua chiến tranh loạn lạc nên vấn đề quản lý đất đai, lập địa bạ rất được chú trọng. Do vậy, hai triều đại này rất coi trọng việc lập địa bạ nhằm quản lý đất đai một cách chặt chẽ, tránh tệ ẩn lậu ruộng đất, cũng như có cơ sở để đề ra chính sách phát triển kinh tế phù hợp. Qua khảo sát, đến nay chúng tôi chỉ mới phát hiện được địa bạ thời Tây Sơn ở làng Khánh Mỹ (xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang) ghi niên hiệu Thái Đức thứ 10 (năm 1787) [5]. Phần lớn địa bạ chúng tôi khảo sát được là địa bạ được lập dưới thời Gia Long, như địa bạ phường Phước An Kiều Cư (nay là làng An Cư Đông và An Cư Tây, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc) năm Gia Long thứ 13 (1814); địa bạ phường Phú Hải (làng Phú Hải, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc) năm Gia Long thứ 10 (1811); địa bạ xã Kế Thống (nay là làng Kế Sung, xã Phú Diên, huyện Phú Vang) năm Gia Long thứ 14 (1815); địa bạ phường Tân Sa (làng Tân Sa, xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang) năm Gia Long thứ 13 (1814); địa bạ xã Thai Dương Hạ năm Gia Long thứ 13 (1814); địa bạ làng Bình An thời Gia Long (mất niên đại, kiểu chữ đặc trưng thời Gia Long)...

---

<sup>1</sup> Làng Mỹ Lợi lập năm 1562, mới đầu có tên là Mỹ Toàn, thời Tây Sơn là Mỹ Đồng, đầu triều Nguyễn lấy lại tên Mỹ Toàn, năm 1841 vì kỵ húy nên đổi là Mỹ Lợi. Vì vậy các bản địa bạ dưới thời chúa Nguyễn ghi phường Mỹ Toàn.

Tuy được lập muộn hơn, nhưng địa bạ thời Gia Long cũng phản ánh các vấn đề ruộng đất thời trước đó, nhất là thời chúa Nguyễn. Khi đối chiếu 2 tập địa bạ năm Cảnh Trị thứ 7 (1669) và địa bạ thời Gia Long của 2 làng Mỹ Lợi, An Bằng chúng tôi nhận thấy về số lượng ruộng đất thực dụng và hạng ruộng không có nhiều sự biến đổi. Qua đó cũng có thể nhận thấy từ thời chúa Nguyễn, một bộ phận cư dân ở đây đã làm tốt công tác khai phá đất đai để sản xuất.

Căn cứ vào các tư liệu địa bạ và qua khảo sát thực địa, chúng tôi tạm chia các làng xã ven biển phía Nam Thừa Thiên Huế thành 3 nhóm làng:

- Những làng ít ruộng đất: **An Bằng** (địa bạ Cảnh Trị thứ 7 (1669): một khoảng đất cát trắng làm nhà [2]; địa bạ thời Gia Long: 3 sào quan thổ tam bảo), **Bình An** (địa bạ thời Gia Long: tư điền, tư thổ và quan điền tam bảo tất cả 1 mẫu 4 sào 10 thước 8 phân) [3], **An Dương** (địa bạ thời Gia Long: quan điền tam bảo 3 sào), **Diên Lộc** (địa bạ thời Gia Long: tư điền 1 mẫu 3 thước 7 tấc), **Phương Diên** (địa bạ thời Gia Long: chỉ chép toàn diện tích mộ, cát, ao sen 106 mẫu 3 sào 1 thước 6 tấc, không có ruộng đất thực dụng), **Mỹ Trang** (địa bạ thời Gia Long: chỉ có đất dân cư, cát trắng, thần từ, mộ địa; không ghi chép đất canh tác) [1, tr. 175 - 177, 180].

- Những làng có ruộng đất trung bình: **Cảnh Dương** (địa bạ thời Gia Long: tư điền 34 mẫu 4 sào, quan điền tam bảo 1 mẫu 4 sào 3 thước, tư điền của người nơi khác 1 mẫu 6 thước 2 tấc, quan thổ tam bảo 1 sào) [1, tr. 212], **Hòa Duân** (địa bạ thời Gia Long: công điền 20 mẫu 4 sào 9 thước 6 tấc 7 phân, quan thổ tam bảo 2 sào, tư thổ 2 mẫu 4 sào 8 thước 3 tấc) [1, tr. 177], **Đông An** (địa bạ thời Gia Long: quan điền tam bảo 1 mẫu 1 sào, tư điền 14 mẫu 7 sào 6 thước 6 tấc) [1, tr. 213], **Mỹ Lợi** (địa bạ Cảnh Trị 7 (1669): tư điền 27 mẫu 8 sào 8 thước 5 tấc, tư thổ 9 mẫu 5 sào 3 thước; địa bạ thời Gia Long: tư điền 23 mẫu 2 sào, tư thổ 9 mẫu) [8], [1, tr. 217], **Thai Dương Hạ** (địa bạ thời Gia Long: công điền 12 mẫu, quan điền tam bảo 1 mẫu) [14], **Cổ Dù** (mất địa bạ, qua khảo sát thực địa nhận thấy ruộng đất không nhiều).

- Những làng có nhiều ruộng đất: **Kế Sung** (địa bạ thời Gia Long: công điền 251 mẫu 4 sào 2 thước 4 tấc, tư điền 22 mẫu 5 tấc, tư điền của người nơi khác 8 sào, quan thổ tam bảo 1 sào, tư thổ 3 sào) [13], **Xuân Thiên** (địa bạ thời Gia Long: tư điền 251 mẫu 1 sào 4 thước 1 tấc), **Cự Lại** (địa bạ thời Gia Long: công điền 44 mẫu 9 thước, quan điền tam bảo 3 sào), **Kế Võ** (địa bạ thời Gia Long: tư điền 89 mẫu 1 sào 1 thước, lưu hoang 6 mẫu), **Khánh Mỹ** (địa bạ thời Gia Long: tư điền 73 mẫu 6 sào 5 thước, tư điền của người nơi khác 3 mẫu 4 thước 5 tấc), **Mai Vĩnh** (địa bạ thời Gia Long: tư điền 131 mẫu 6 thước 6 tấc) [1, tr. 175-180], **Tân Sa** (địa bạ thời Gia Long: tư điền 60 mẫu 1 sào 13 thước 2 tấc) [12], **Hà Thanh** (địa bạ năm 1669: có nhiều xứ ruộng, phần lớn là ruộng tư, riêng tam đẳng điền 55 mẫu 5 sào 7 thước 9 tấc<sup>1</sup>; địa bạ thời Gia Long: tư điền 66

<sup>1</sup> Vì mất một số chữ nên không thể thống kê đầy đủ có bao nhiêu ruộng đất.

mẫu 1 sào 7 thước 5 tấc) [4], [5], **Đông Dương** (địa bạ Gia Long: quan điền tam bảo 10 mẫu, tư điền 40 mẫu 7 sào 2 thước 4 tấc, tư điền của người nơi khác 21 mẫu 2 sào 10 thước 2 tấc, tư thổ 2 mẫu 5 sào 6 thước, tư thổ của người nơi khác 4 sào 4 thước 4 tấc) [1, tr. 213-214], **Phú Hải** (địa bạ thời Gia Long: tư điền 54 mẫu 9 sào 13 thước 9 tấc) [10], **Phụ An** (địa bạ thời Gia Long: tư điền 98 mẫu 13 thước 9 tấc, tư thổ 16 mẫu 8 sào 4 thước 7 tấc) [1, tr. 220], **Mỹ Á** (địa bạ thời Gia Long: tư điền, tư thổ và quan thổ tam bảo tất cả 207 mẫu 5 sào thước 5 tấc) [7], **An Cư** (địa bạ thời Gia Long: tư điền 151 mẫu 1 sào 4 thước 3 tấc) [11].

Qua số liệu thống kê trên, bước đầu chúng tôi có một số nhận xét về tình hình ruộng đất của vùng này như sau:

1. Sự chênh lệch giữa các làng nhiều ruộng đất và ít ruộng đất là khá lớn. Làng nhiều ruộng đất nhất là Kế Sung với ruộng đất các loại là 274 mẫu 4 sào 2 thước 9 tấc. Trong khi đó, làng Phương Diên không có ruộng đất canh tác; làng An Bằng có 3 sào quan thổ tam bảo, làng An Dương có 3 sào quan điền tam bảo.

2. Ruộng đất ở các làng xã ven biển phía Nam Thừa Thiên Huế chủ yếu là ruộng đất tư. Có nhiều làng xã chỉ có ruộng đất tư như Xuân Thiên, Phú Hải, An Cư, Phụ An, Tân Sa, Diên Lộc, Mỹ Lợi, Mai Vĩnh, Khánh Mỹ, Kế Võ. Chỉ có một số làng xã có công điền nhiều hơn tư điền là Cự Lại, Hòa Duân và Kế Sung. Các làng xã khác đều chủ yếu là tư điền, tư thổ. Riêng làng Thai Dương Hạ toàn bộ là công điền và quan điền tam bảo. Đây là đặc điểm trái ngược lại với đặc điểm chung của Thừa Thiên Huế - công điền nhiều hơn tư điền. Theo thống kê của tác giả Nguyễn Đình Đầu thì công điền chiếm 66,6% [1, tr. 112]. Điều này có thể lý giải là do chính sách khai hoang của mỗi triều đại có sự khác nhau. Dưới hai triều đại Lê - Mạc, nhà nước kiểm soát việc khai phá đất đai và đất đai đó trở thành công điền; chính sách quân điền mới được thực hiện<sup>1</sup> nên ruộng đất của các làng xã được hình thành trước thời chúa Nguyễn phần lớn là công điền (Thai Dương Hạ, Hòa Duân, Cự Lại, Kế Sung). Khi chúa Nguyễn vào trấn thủ xứ Thuận Hóa đã có chính sách cho phép những người tự bỏ công sức ra khai phá ruộng đất thì ruộng đất đó trở thành ruộng đất tư: "*người khai khẩn rừng hoang mà cày thành ruộng thì cho trưng làm ruộng tư [bản bức tư điền] cho cày mãi mà nộp thuế riêng, xã dân không được tranh chiếm*" [15, tr. 82]. Chính sách này đã thu hút được đông đảo cư dân nơi đây thực hiện, tiến hành khẩn trưng đất đai và lập thành ruộng đất tư.

3. Từ số lượng ruộng đất như trên, có thể nhận thấy được phần nào cơ cấu kinh tế của các làng xã vùng ven biển này. Đối với những làng xã ít ruộng đất, họ không còn con đường nào khác là tiến ra biển khai thác nguồn lợi đó và nghề đánh bắt trở thành

---

<sup>1</sup> Chính sách quân điền được thực hiện dưới thời Thuận Thiên (1428-1434), sau đó vua Lê Thánh Tông tiếp tục hoàn chỉnh chính sách này và ban hành chính sách quân điền mới vào năm 1477.

ngành mưu sinh chính của họ, như làng An Bằng, An Dương, Bình An, Phương Diên, Diên Lộc, Thai Dương Hạ... Ngược lại, những làng có diện tích đất canh tác lớn, họ lại chuyên nghề nông, như làng Kế Sung, Xuân Thiên, Mai Vĩnh, Khánh Mỹ, Kế Võ... Một số làng có một số diện tích đất canh tác nhất định thì có cơ cấu kinh tế nửa nông nửa ngư, như Hòa Duân, Cự Lại, Phụ An, Đông Dương, Cổ Dù, Cảnh Dương, Đông An, Phú Hải... Riêng làng Hà Thanh và Mỹ Lợi có cơ cấu kinh tế tổng hợp (nông nghiệp, thủ công nghiệp, đánh bắt, thương nghiệp) khá đặc biệt.

Từ địa bạ cũng cho thấy ruộng đất ở vùng ven biển này không phì nhiêu; chủ yếu là ruộng hạng ba. Địa bạ làng Hà Thanh năm 1669 cho biết: “Tam đẳng điền 55 mẫu 5 sào 7 thước 9 tấc” [4]. Địa bạ làng Mỹ Lợi năm Cảnh Trị thứ 7 (1669) chép: “Ruộng hạng ba 11 mẫu 2 sào 8 thước 5 tấc” [8]. Địa bạ làng Thai Dương Hạ năm Gia Long 13 (1814) ghi: “ruộng trung trước đây là 11 mẫu 1 sào 8 thước 1 tấc, hạng ba” [14]. Địa bạ làng Phú Hải năm Gia Long 10 (1811) ghi: “Ruộng hạng ba: 52 mẫu 4 sào 13 thước 9 tấc” [10]. Địa bạ làng An Cư năm Gia Long 13 (1814) chép: “Ruộng hạng ba 141 mẫu 4 sào 4 thước 3 tấc” [11]. Đồng thời cũng cho biết chủ yếu là loại ruộng hai mùa, ruộng mùa thu rất ít. Địa bạ làng Phú Hải ghi “hạng ruộng mùa thu 2 mẫu 5 sào”, hay địa bạ làng An Cư chép: “Hạng ruộng mùa thu 1 mẫu 7 sào” [10], [11].

#### 4. KẾT LUẬN

Địa bạ là tài liệu quan trọng để nghiên cứu về lịch sử Việt Nam thời phong kiến nói chung, các vấn đề về làng xã và kinh tế nói riêng. Trải qua biến thiên lịch sử, các làng xã ven biển phía Nam Thừa Thiên Huế vẫn còn lưu giữ được nhiều tư liệu Hán - Nôm, nhất là các bản địa bạ là điều rất quý trọng. Từ nguồn tư liệu này, giúp chúng ta có thể nhìn nhận được phần nào việc quản lý ruộng đất, kinh tế của các làng xã này. Trong đó, ruộng đất ở các làng xã ven biển phía Nam Thừa Thiên Huế chủ yếu là ruộng đất tư là một nhận định mới so với phần chung của toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa bạ còn gợi mở nhiều vấn đề mới mẻ khác, nhưng đòi hỏi cần có sự quan tâm nghiên cứu nhiều hơn nữa.

#### LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ một phần bởi Quỹ Phát triển khoa học công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số: 601.99-2020.302.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Đình Đầu (1997), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Thừa Thiên*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2]. Địa bạ phường An Bằng, năm Cảnh Trị thứ 7 (1669), lưu tại đình làng An Bằng, xã Vinh An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [3]. Địa bạ phường Bình An, (mất dòng niên đại, kiểu chữ thời Gia Long), lưu tại miếu Tiên hiền làng Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [4]. Địa bạ phường Hà Thanh, bản sao năm 1811, lưu tại tủ bộ làng Hà Thanh, xã Vinh Thanh, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [5]. Địa bạ phường Hà Thanh, năm Gia Long thứ 11 (1812), lưu tại tủ bộ làng Hà Thanh, xã Vinh Thanh, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [6]. Địa bạ phường Khánh Mỹ, năm Thái Đức thứ 10 (1787), lưu tại đình làng Khánh Mỹ, xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [7]. Địa bạ phường Mỹ Á, năm Gia Long thứ 14 (1815), lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, số 15032.
- [8]. Địa bạ phường Mỹ Toàn, năm Cảnh Trị thứ 7 (1669), lưu tại đình làng Mỹ Lợi, xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [9]. Địa bạ phường Mỹ Toàn, năm Vĩnh Khánh thứ 3 (1731), lưu tại đình làng Mỹ Lợi, xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [10]. Địa bạ phường Phú Hải, năm Gia Long thứ 10 (1811), lưu tại đình làng Phú Hải, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [11]. Địa bạ phường Phước An Kiều Cư, năm Gia Long thứ 13 (1814), lưu tại đình làng An Cư, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [12]. Địa bạ phường Tân Sa, năm Gia Long thứ 13 (1814), lưu tại đình làng Tân Sa, xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [13]. Địa bạ xã Kế Thống, năm Gia Long thứ 14 (1815), lưu tại đình làng Kế Sung, xã Phú Diên, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- [14]. Địa bạ xã Thai Dương Hạ, tổng Kế Thống, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, số 14940.
- [15]. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.



## LAND PROBLEMS IN THE SOUTH COASTAL VILLAGES OF THUA THIEN HUE PROVINCE THROUGH LAND REGISTER

**Mai Van Duoc**

Faculty of History, University of Sciences, Hue University

Email: maidualchusc@gmail.com

### ABSTRACT

A land register is a type of record book, land statistics of villages and communes under the feudal period. The land register of a village not only reflects a lot of information about the land of that village but also shows its size and economic structure. This article is based on the land register data stored at the National Archives Center I and in villages to reflect the land issue in the south coastal villages of Thua Thien Hue province.

**Keywords:** Land, village, land register.



**Mai Văn Được** sinh ngày 20/7/1993. Ông học cử nhân Lịch sử từ 2011 đến 2015 tại Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế. Năm 2019, ông nhận học vị Thạc sĩ tại Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế. Hiện nay, ông giảng dạy tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế.

*Lĩnh vực nghiên cứu:* Lịch sử Việt Nam cổ trung đại, làng xã Việt Nam, dòng họ Việt Nam.

